

Tên:

Lớp: S4...

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

Week: 5

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Nghe HW:



UNIT 2: EARTH AND BEYOND - VOCABULARY & FLYERS LISTENING PART 2

A. THEORY

I. VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:

<https://on.soundcloud.com/bRdD3FOztJHMuEd27Z>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	explore (v)	khám phá		8	Venus (n)	sao Kim	
2	orbit (n)	quỹ đạo		9	Earth (n)	Trái Đất	
3	support (v)	hỗ trợ		10	Mars (n)	sao Hỏa	
4	discover (v)	phát hiện		11	Jupiter (n)	sao Mộc	
5	poisonous (adj)	có độc		12	Saturn (n)	sao Thổ	
6	planet (n)	hành tinh		13	Uranus (n)	sao Thiên Vương	
7	Mercury (n)	sao Thủy		14	Neptune (n)	sao Hải Vương	

II. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:

<https://on.soundcloud.com/HsItPhuRRhOdUjaUIN>

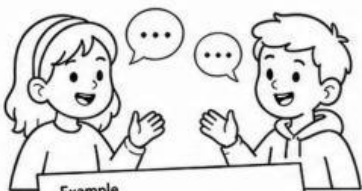


No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	Telephone (n)	điện thoại		4	Borrow (v)	mượn	
2	Invent (v)	phát minh		5	Model (n)	mô hình	
3	Go online (phr)	lên mạng		6	Glue (n)	keo dán	

*Note: n = noun: danh từ, v = verb: động từ, phr = phrase: cụm từ, adj = adjective: tính từ.

III. FLYERS LISTENING PRACTICE PART 2

① Dạng bài



Example

0 Her name is , Anna ..

1

2

3

4

5

- 1 đoạn hội thoại
- 5 câu + 1 ví dụ
- Điền từ / số / ngày / giờ
- Nghe 2 lần

② Cách làm bài



1. Trước khi nghe

- Đọc tiêu đề
- Đọc ví dụ
- Đoán loại từ cần điền



2. Lần nghe 1

- Nghe và viết nhanh
- Chú ý đánh vần tên riêng



3. Lần nghe 2

- Nghe lại để kiểm tra
- Soát chính tả và số

③ Mẹo làm bài

Chú ý bắt đối ý

Nghe thông tin sửa lại:

'Oh wait, actually...'

'No, sorry...'

Tên riêng

Viết đúng từng chữ cái

Luyện số và thời gian

Phân biệt -teen / -ty

Nhớ ngày, tháng, giờ

B. CLASSWORK

LISTENING PRACTICE

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/HUDqNvqhxSZGon6LuL>

Listen and write. There is one example.

Holly's homework

School subject

history



1 Name of teacher:

Mr

2 Read about person who invented:

the

3 Number of questions:

.....

4 Must give homework to teacher on:

.....

5 What to take to school:

some

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (17 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục I. VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Read, choose the correct word to complete each sentence.

0. We live on planet (Earth / Jupiter) Earth.

1. Earth is a beautiful blue (planet / orbit) in space.
2. Scientists use telescopes to (discover / explore) new stars.
3. Astronauts like to (explore / support) new places in space.
4. Do not eat that mushroom! It is very (support / poisonous).
5. The Earth travels in its (orbit / planet) around the Sun.
6. Strong roots help to (discover / support) the big tree.

III. Unscramble the letters in brackets to complete each sentence.

0. Mercury is the planet closest to the Sun. (r e c u m r y)

1. We often call _____ the "Red Planet". (a r m s)
2. _____ is the biggest planet in our solar system. (u p j i t e r)
3. There are bright, beautiful rings around _____. (a t s u r n)
4. _____ is the hottest planet in our solar system. (e n v u s)
5. _____ is the coldest planet in our solar system. (a n u r u s)
6. _____ is a dark blue planet, farthest from the Sun. (e p n t u n e)

IV. Use the given words to make complete sentences. You can change the form of the words or add extra words if necessary. Do NOT change the order of the words.

0. Earth / be / big / than / Mars.

→ Earth is bigger than Mars.

1. The Sun / be / bright / star / in our sky.

→ _____.

2. Uranus / be / cold / than / Earth.

→ _____.

3. Neptune / be / far / planet / from / the Sun..

→ _____.

4. Some mushrooms / be / more / poisonous / than / others.

→ _____.

5. Jupiter / be / large / planet / in our solar system.

→ _____.

LISTENING PRACTICE (10 questions)

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/HUDqNvqhXSZGon6LuL>



Listen to the conversation in Part B. Classwork again and complete the following exercises.

I. Write True (T) or False (F).

0. Holly has a lot of homework to do this evening. → False (F)

1. Holly thinks her new history teacher is good. → _____

2. Holly's mom remembers writing about the bicycle. → _____

3. Holly says a man invented the telephone in 1876. → _____

4. Holly wants to start her homework on Wednesday. → _____

5. Holly's mom is happy to get some glue for her. → _____

II. Choose the correct answer.

0. Holly has to do homework for history / science.

1. Holly's new history teacher is named Mr. **Badger** / Baker.

2. Holly has to answer **12** / 24 questions about the homework..

3. Holly asks to borrow her mom's **laptop** / camera to do homework.

4. The students will make a model of a phone in **class** / the library.

5. Holly asks her mom to **stop talking** / go online at the end